HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 69/2026/NQ-HĐND	*Cà Mau, ngày 08 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 830/TTr-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 354/BC-BKTNS ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau đây gọi tắt là Chương trình) theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu

chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc chung phân bổ vốn

1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Bám sát mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030; bảo đảm phù hợp với tổng mức kinh phí, vốn được cấp có thẩm quyền giao. Không phân bổ trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác, chương trình, dự án khác và các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí kinh phí chi thường xuyên hằng năm; khuyến khích lồng ghép, huy động sự tham gia, đóng góp hợp pháp của tổ chức, cá nhân và các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình. Các nguồn lực huy động hợp pháp khác không làm căn cứ xác định mức ngân sách nhà nước phân bổ theo tiêu chí, hệ số điểm, phương pháp phân bổ và định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết này.

3. Đầu tư trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả và bền vững; tập trung vốn đầu tư công cho các nội dung thuộc Chương trình nhằm nâng cao năng lực y tế cơ sở, y tế dự phòng và chuyển đổi số trong quản lý, chăm sóc sức khỏe. Ưu tiên đầu tư xây mới, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị cho trạm y tế xã, phường, nhất là trạm y tế xã khu vực biên giới biển, vùng đặc biệt khó khăn; đầu tư xây dựng nền tảng trạm y tế xã; đầu tư thiết bị cho hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe tại tuyến tỉnh. Việc bố trí vốn phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, tiêu chuẩn, định mức chuyên môn, nhu cầu thực tế, khả năng tổ chức thực hiện và khả năng cân đối nguồn vốn, tránh dàn trải, phân tán, bảo đảm hiệu quả đầu tư.

4. Bảo đảm bố trí vốn đối ứng ngân sách tỉnh tối thiểu bằng 16,4% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho tỉnh thực hiện Chương trình.

5. Trường hợp nhu cầu vốn của các sở, ban, ngành tỉnh và các xã, phường thấp hơn mức vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện phân bổ vốn theo nhu cầu thực tế. Phần vốn còn dư được phân bổ cho các sở, ban, ngành tỉnh và các xã, phường khác trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, nhu cầu thực tế, khả năng hấp thụ vốn và kết quả giải ngân; ưu tiên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khó khăn và khu vực biên giới biển.

6. Trường hợp nhu cầu vốn của các sở, ban, ngành tỉnh và các xã, phường cao hơn mức vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chủ

động cân đối, huy động và lồng ghép các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định để thực hiện; bảo đảm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình và không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

7. Trường hợp có chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trong giai đoạn thực hiện Chương trình, việc phân bổ ngân sách cho các đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị mới thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với đơn vị mới được sáp nhập từ hai đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trở lên: Phân bổ ngân sách bằng tổng mức đã phân bổ cho từng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước sáp nhập, bảo đảm thực hiện liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án của Chương trình;

b) Đối với đơn vị mới được chia tách: Phân bổ ngân sách tương ứng với các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước chia tách cho đơn vị mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số điểm và phương pháp phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các xã, phường

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho các xã, phường

a) Theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã ($H_{đvhc}$)

Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho xã, phường thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc được quy định cụ thể như sau:

Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã biên giới: $H_{đvhc}$ = 2,5 điểm.

Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số: $H_{đvhc}$= 2,0 điểm.

Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số: $H_{đvhc}$ = 1,5 điểm.

Xã, phường còn lại: $H_{đvhc}$ = 01 điểm.

Trường hợp một xã, phường đồng thời thuộc từ hai đối tượng trở lên thì chỉ áp dụng một hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã, phường.

b) Theo quy mô dân số (H_{ds})

Căn cứ dân số trung bình năm 2025, hệ số điểm theo quy mô dân số các xã, phường được xác định như sau:

Từ 80.000 dân trở lên: H_{ds} = 200 điểm.

Từ 50.000 dân đến dưới 80.000 dân: H_{ds} = 160 điểm.

Từ 30.000 dân đến dưới 50.000 dân: H_{ds} = 120 điểm.

Dưới 30.000 dân: H_{ds} = 80 điểm.

c) Theo quy mô diện tích (H_{dt})

Căn cứ quy mô diện tích, hệ số điểm theo quy mô diện tích của các xã, phường được xác định như sau:

Từ 210 km² trở lên: H_{dt} = 80 điểm.

Từ 160 km² đến dưới 210 km²: H_{dt} = 70 điểm.

Từ 110 km² đến dưới 160 km²: H_{dt} = 60 điểm.

Từ 60 km² đến dưới 110 km²: H_{dt} = 50 điểm.

Dưới 60 km²: H_{dt} = 40 điểm.

d) Theo tổng tỷ suất sinh (H_{tss})

Căn cứ tổng tỷ suất sinh, hệ số điểm theo tổng tỷ suất sinh của các xã, phường được xác định như sau:

Tổng tỷ suất sinh thấp hơn 2,10 con/phụ nữ: H_{tss} = 10 điểm.

Tổng tỷ suất sinh từ 2,10 con/phụ nữ trở lên: H_{tss} = 05 điểm.

đ) Theo tỷ số giới tính khi sinh (H_{gt})

Căn cứ tỷ số giới tính khi sinh, hệ số điểm theo tỷ số giới tính khi sinh của các xã, phường được xác định như sau:

Tỷ số giới tính khi sinh trên 112,0 bé trai/100 bé gái: H_{gt} = 05 điểm.

Tỷ số giới tính khi sinh trên 109,0 đến 112,0 bé trai/100 bé gái: H_{gt} = 2,5 điểm.

Tỷ số giới tính khi sinh đến 109,0 bé trai/100 bé gái: H_{gt} = 01 điểm.

e) Theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct})

Căn cứ tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên, hệ số điểm theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên của các xã, phường được xác định như sau:

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 14,0%: H_{nct} = 10 điểm.

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 7,0% đến 14,0%: H_{nct} = 05 điểm.

Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 7,0%: H_{nct} = 01 điểm.

g) Theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd})

Căn cứ tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi, hệ số điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 05 tuổi của các xã, phường được xác định như sau:

Tỷ lệ trên 20%: H_{dd} = 10 điểm.

Tỷ lệ từ 10% đến 20%: H_{dd} = 05 điểm.

Tỷ lệ dưới 10%: H_{dd} = 01 điểm.

2. Phương pháp xác định kết quả phân bổ vốn ngân sách nhà nước

a) Kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước phân bổ cho xã, phường i (K_{txi}) được xác định theo công thức sau:

$$K_{txi} = \frac{S_{txi}}{\sum S_{txi}} \times K_{tx}$$

Trong đó:

K_{tx} là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình phân bổ cho các xã, phường, được xác định theo điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này.

S_{txi} là tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i.

ΣS_{txi} là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ kinh phí thường xuyên.

Tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của các xã, phường i (S_{txi}) được xác định như sau:

$$S_{txi} = H_{đvhci} + H_{dsi} + H_{dti} + H_{tssi} + H_{gti} + H_{ncti} + H_{ddi}$$

b) Vốn đầu tư công phân bổ cho xã, phường i ($V_{đti}$) có dự án, nhiệm vụ đầu tư thuộc Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt được xác định theo công thức:

$$V_{đti} = \frac{S_{đti}}{\sum S_{đti}} \times V_{đt}$$

Trong đó:

$V_{đti}$ là tổng vốn đầu tư công của Chương trình dành để phân bổ cho các xã, phường trong kế hoạch trung hạn hoặc hằng năm, sau khi xác định phần vốn thực hiện các dự án, nhiệm vụ do các sở, ban, ngành tỉnh thực hiện.

$S_{đti}$ là tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã, phường i.

ΣS_{dti} là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ vốn đầu tư công.

Tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của các xã, phường i (Sđti) được xác định như sau:

$$S_{đti} = H_{đvhci} + H_{dsi} + H_{dti}$$

3. Nguồn số liệu

a) Danh sách xã, phường khu vực I, khu vực II, khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số do Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố tại Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026;

b) Xã, phường thuộc khu vực biên giới được xác định theo Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 299/2025/NĐ-CP;

c) Số liệu diện tích, dân số theo Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau năm 2025;

d) Số liệu tổng tỷ suất sinh, tỷ số giới tính khi sinh và tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi là số liệu năm 2025 do Ủy ban nhân dân các xã, phường cung cấp, được Sở Y tế tổng hợp, kiểm tra, xác nhận theo phương pháp thống nhất; số liệu tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên là số liệu năm 2025 do cơ quan thống kê có thẩm quyền cung cấp;

đ) Số liệu năm 2025 được sử dụng thống nhất để tính điểm phân bổ trong giai đoạn 2026 - 2030. Khi chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, số liệu được quy đổi theo địa giới mới. Trường hợp thiếu hoặc có chênh lệch số liệu, Sở Y tế phối hợp với cơ quan thống kê có thẩm quyền và Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát, xác nhận trước khi lập phương án phân bổ; không tự quy đổi số liệu thiếu thành giá trị bằng không.

Điều 5. Định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước

1. Định mức phân bổ vốn đầu tư công

Căn cứ vào nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và ngân sách đối ứng của địa phương, quy định tại Nghị quyết này và điều kiện thực tế của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ cho các các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Định mức phân bổ kinh phí thường xuyên

Căn cứ vào nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và ngân sách đối ứng của địa phương, quy định tại Nghị quyết này và nhu cầu thực tế của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các xã, phường theo định mức sau:

a) Phân bổ 30% cho các sở, ban, ngành tỉnh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình;

b) Phân bổ 70% cho các xã, phường để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, căn cứ tình hình thực tế, tiến độ và nhu cầu kinh phí, Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển các nguồn kinh phí thực hiện Chương trình giữa cấp tỉnh và cấp xã, bảo đảm đúng mục tiêu, thiết thực, hiệu quả.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách nhà nước (từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và đối ứng ngân sách địa phương) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật về đầu tư công và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 10 năm 2026.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa XI, Kỳ họp thứ 6 (chuyên đề) thông qua ngày 08 tháng 10 năm 2026.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư Pháp (Cục KTVB và TCTHPL);
- Bộ Y tế (Vụ Pháp chế);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Phạm Văn Thiều